

CÔNG TY CỔ PHẦN VINBRAINS GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VINBRAINS GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINBRAINS GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINBRAINS GROUP JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 3801278933

3. Ngày thành lập: 18/10/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

35/197, Ấp 6, Xã Tiên Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0903 799 345

Fax:

Email: vinbrains.vn@gmail.com

Website: vinbrains.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trù lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
6.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hoá	4610
7.	Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)	4632
8.	Bán buôn đồ uống	4633
9.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
10.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
11.	Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).	8292
12.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299

13.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Huấn luyện kỹ thuật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, sơ cấp cứu cho cán bộ và công nhân lao động (chỉ được hoạt động sau khi thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về dạy nghề, giáo dục)	8559
14.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
15.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
16.	Hoạt động thể thao khác	9319
17.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
18.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội và không kinh doanh trò chơi có thưởng)	9329
19.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
20.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
21.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ)	9639
22.	Lập trình máy vi tính	6201
23.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
24.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
25.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
26.	Cổng thông tin	6312
27.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
28.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Hoạt động của đại lý bảo hiểm	6622
29.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020
30.	Quảng cáo	7310
31.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
32.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
33.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
34.	Cho thuê xe có động cơ	7710
35.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở)	1010
36.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)	1020
37.	Chế biến và bảo quản rau quả (không hoạt động tại trụ sở)	1030
38.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở)	1040

39.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
40.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
41.	Sản xuất đường	1072
42.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
43.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
44.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
45.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cà phê (không hoạt động tại trụ sở)	1079
46.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)	1080
47.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
48.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở)	1104
49.	Sản xuất sợi	1311
50.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
51.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
52.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
53.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm (không hoạt động tại trụ sở)	1512
54.	Sản xuất giày, dép	1520
55.	Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở).	1610
56.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng (trừ chế biến gỗ)	1622
57.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (trừ chế biến gỗ)	1629
58.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa Chi tiết: Sản xuất và gia công các loại bìa hồ sơ văn phòng, sổ tay và các phụ kiện hồ sơ văn phòng.	1702
59.	In ấn (không hoạt động tại trụ sở)	1811
60.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (không hoạt động tại trụ sở)	2023
61.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (không hoạt động tại trụ sở).	2100
62.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
63.	Sản xuất sản phẩm từ plastic (trừ Sản Xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)	2220

64.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không hoạt động tại trụ sở).	2392
65.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
66.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)	2394
67.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)	2395
68.	Sản xuất sắt, thép, gang (không hoạt động tại trụ sở).	2410
69.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
70.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở)	2592
71.	Sản xuất linh kiện điện tử (không hoạt động tại trụ sở)	2610
72.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
73.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
74.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (không hoạt động tại trụ sở)	2710
75.	Sản xuất pin và ắc quy (không hoạt động tại trụ sở)	2720
76.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
77.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
78.	Sản xuất đồ điện dân dụng (không hoạt động tại trụ sở)	2750
79.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
80.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
81.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	4933
82.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không).	5224
83.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Giao nhận hàng hóa (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không).	5229
84.	Bưu chính Chi tiết: Cung cấp dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh	5310
85.	Chuyển phát Chi tiết: Chuyển phát trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh	5320

86.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Đào tạo ngoại ngữ, tin học (chỉ được hoạt động sau khi thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về dạy nghề, giáo dục)	5510
87.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
88.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
89.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì internet cáp quang	6190
90.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
91.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm chi tiết: Hoạt động giới thiệu việc làm.	7810
92.	Cung ứng lao động tạm thời (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động; trừ xuất khẩu lao động)	7820
93.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).	7830(Chính)
94.	Đại lý du lịch	7911
95.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
96.	Vệ sinh chung nhà cửa (trừ dịch vụ xông hơi khử trùng)	8121
97.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)	8129
98.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
99.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	8211
100.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
101.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
102.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng mọi chất liệu (trừ gỗ, đá, bê tông, gốm và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).	3100
103.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
104.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất găng tay và hoạt động nhồi bông thú (không hoạt động tại trụ sở)	3290
105.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
106.	Sửa chữa máy móc, thiết bị Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì máy in, máy tính	3312
107.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	3320

108.	Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3811
109.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3821
110.	Xây dựng nhà để ở	4101
111.	Xây dựng nhà không để ở	4102
112.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
113.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
114.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
115.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
116.	Phá dỡ	4311
117.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
118.	Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	4321
119.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 7.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM ỨNG THÀNH BÌNH	A1a.4.22, Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	525.000	5.250.000.000	75,000	0010850428 28	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	525.000	5.250.000.000	75,000		
2	NGUYỄN THỊ TUYẾT	7 Nguyễn Thiếp, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	14.000	140.000.000	2,000	0421920082 23	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	14.000	140.000.000	2,000		

3	HỒ THỊ THANH NHÀN	Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	161.000	1.610.000.000	23,000	281189296
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	161.000	1.610.000.000	23,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HỒ THỊ THANH NHÀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 281189296

Ngày cấp: 16/04/2014

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ thường trú: Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước